

Hệ thống NHTMVN đạt được những kết quả rất đáng chú ý, góp phần xứng đáng vào tăng trưởng kinh tế của đất nước. Song hiện nay hệ thống NHTM đang gặp một nghịch lý có thật: "vốn thừa". Tác hại của nó khó lường hết được, trước hết là đối với hệ thống ngân hàng, kể đến do tính lây lan từ hệ thống ngân hàng có thể dẫn đến khủng hoảng kinh tế tạm thời hoặc triển miên mà hậu quả của nó có thể làm rung chuyển toàn bộ hệ thống kinh tế.

Xã hội càng phát triển, các công cụ tài chính, các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ ngày càng mở rộng và đa dạng hóa. Cùng với quá trình xã hội hóa hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh tiền tệ ngày càng khó khăn. Các khó khăn đó còn được nhân lên gấp đôi, bởi vì ngân hàng không những phải chịu đựng các khó khăn do những nguyên nhân chủ quan của mình mà còn gánh chịu những khó khăn của khách hàng. Do đó, tìm nguyên nhân của hiện tượng "vốn thừa" không thể chỉ đóng khung trong hệ thống ngân hàng mà cần phải xem xét cả môi trường kinh doanh của nền kinh tế.

Thực ra, trước một hiện tượng khá đặc đáo hình như chỉ riêng có ở VN, tác giả tự đặt ra những câu hỏi, những so sánh chưa lý giải được về thực trạng quan điểm chính sách trong hoạt động ngân hàng, như xu hướng và giải pháp về lãi suất, chống lạm phát và tính hiệu quả trong kinh doanh của NHTM như thế nào... Mặc dù chưa thể nghiên cứu cụ thể, cũng xin liệt kê những thông tin và những băn khoăn liên quan đến hiện tượng "vốn thừa".

1. Hạn mức tín dụng (HMTD) mà NHTƯ giao cho các NHTMQD có ảnh hưởng như thế nào đến hiện tượng vốn thừa của các NHTM?

Vấn đề HMTD mới chỉ là cái gì đó để suy nghĩ, chưa phải đích thực là nguyên nhân dẫn đến NHTM "thừa vốn". Vì thực tế đến nay, 4 NHTM lớn đều chưa sử dụng hết hạn mức khống chế của NHNN. Tại buổi họp báo của NHNN VN ngày 20.5.1996, các vị lãnh đạo NHNNVN cho biết hầu hết các NHTM đều chưa dùng hết HMTD, ngoại trừ ngân hàng công thương VN. Tổng dư nợ của các ngân hàng đầu tư cho nền kinh tế trong 4 tháng đầu năm vẫn tiếp tục tăng 8.000 tỷ đồng

và với hệ thống thông tin hiện nay, việc xem xét cho điều chỉnh, hay mua bán HMTD giữa các NHTM là không có gì trở ngại. Như vậy, trong trường hợp này, HMTD chỉ chi phối ở mức độ nhất định. Vậy còn những sức ép gì đây làm cho tín dụng ngân hàng bị bế tắc đầu ra?

2. Phải chăng do các NHTMQD

phải cần mẫn thu tiền gửi vào kết và mua trái phiếu kho bạc 21%/năm. Nếu tính đầy đủ chặt chẽ cho phần vốn ký quỹ và đảm bảo chi trả, các NHTM cũng không được bao nhiêu tiền lời từ số chênh lệch cả năm 0,6% (lãi suất tiền mua trái phiếu 21%/năm - lãi suất huy động tiền gửi 20,4%/năm). Vì lãi suất trái phiếu

kho bạc giữ vai trò trung tâm, nên lãi suất tiền gửi tiết kiệm và cho vay cũng phải cao. Năm 1996, với chính sách lãi suất chỉ khống chế tối đa mức cho vay, các NHTM đã có một thể chủ động hơn trong huy động vốn, từ quan hệ cung cầu giữa người mua và người bán để hình thành giá cả.

Điểm lại mối tương quan lãi suất qua các năm như sau:

Năm	Lãi suất danh nghĩa	Lãi suất thực
1992	35,1%	17,6%
1993	26,92%	21,7%
1994	20,4%	6,4%
1995	20,4%	7,7%

Năm tháng đầu năm 1996 các NHTM đã chủ động giảm lãi suất tiền gửi. Tuy lãi suất tiền gửi tiếp tục giảm, nhưng so với chỉ số lạm phát thấp, vẫn bảo đảm mức thực dương có sức hấp dẫn người gửi tiền làm cho nguồn vốn tiếp tục tăng mạnh đã dẫn đến mâu thuẫn "thừa" vốn ngân hàng tạm thời. Mỗi ngày ngân hàng vẫn thu nhận từ 40 - 45 tỷ đồng tiền gửi của dân cư. Đến hết tháng 4, cả 4 NHTMQD mới chỉ sử dụng được từ 50 - 70% số vốn huy động được. Lãi suất huy động có kỳ hạn bình quân 1,25%, lãi suất cho vay tối đa 1,75% nhưng thực thu bình quân 4 tháng chỉ đạt 1,5%, cộng với hệ số sử dụng thấp, vốn ứ đọng nhiều nên nhiều chi nhánh ngân hàng đã chuyển từ tình trạng kinh doanh có lời sang lỗ. Riêng hệ thống ngân hàng công thương VN từ đầu năm 1996 đến nay tiền gửi tiết kiệm tăng lên 14 tỷ VNĐ mỗi ngày, gây thừa 1.600 - 1.800 tỷ, làm tăng chi phí mỗi tháng 20 - 22% tỷ, trong khi đó số vốn này gửi tại NHNN mỗi tháng chỉ thu lãi từ 2 đến 2,2 tỷ đồng; đủ tiền cước phí bưu điện chuyển vốn từ các chi nhánh về.

4. Phải chăng ngân hàng không muốn cho vay hay doanh nghiệp không muốn vay hay lãi suất cho vay vẫn còn cao?

Đây là câu hỏi cần phải có sự

VỐN THỪA TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

PGS.PTS. LÊ VĂN TƯ & LÊ TÙNG VÂN

buộc phải nhận lại trước thời hạn số tiền đã tham gia mua tín phiếu kho bạc nhà nước (khoảng 1.800 tỷ VNĐ) ngay liền một lúc, đây số vốn này theo phương thức cho vay với các doanh nghiệp là không thể hết được? Thực sự từ tháng 5.1995 đến nay đã hơn 1 năm rồi, nếu năm 1995 thị trường trái phiếu kho bạc nhà nước cũng "cấm" các NHTM không được tham gia như năm 1996, thì các NHTM cũng đã dư ra một khối lượng vốn khoảng 3.000 tỷ VNĐ ngay từ những tháng cuối năm 1995. Tháng 12.1995 với việc kho bạc mua lại trước hạn các trái phiếu kho bạc đã bán cho các NHTM, thì tình trạng không có thị trường đầu tư của các NHTMQD đã bộc lộ rõ: số vốn "thừa" nằm trên tài khoản tiền gửi tại NHNN lên đến vài ngàn tỷ VNĐ kéo dài đến hôm nay và sẽ còn kéo dài tiếp. Số tiền kho bạc trả lại các NHTM chủ yếu là USD, các NHTM cũng nhanh chóng bán cho các doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán hàng nhập để trở lại trạng thái cân bằng ngoại hối và chống lỗ, do đó số tiền VNĐ của NHTM tại NHNN luôn luôn tăng lên.

3. Yếu tố quan hệ giá cả và cung cầu tiền tác động như thế nào đến việc "vốn thừa"?

Trong các năm 1992 - 1994 do chưa có thị trường vốn, nên số tiền của dân cư chủ yếu được gửi vào tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng. Lãi suất danh nghĩa tiền gửi năm 1995 là 20,4%/năm, trong khi đó chỉ số giá cả của cả năm 1995 là 12,7%. Như vậy lãi suất thực của tiền gửi là 7,7%, một thông số khá lý tưởng đối với người gửi tiền. Việc qui định lãi suất cụ thể của NHNN đã buộc các NHTM cứ

điều tra, phân tích đầy đủ may ra mới có thể trả lời xác đáng được. Tuy vậy, cũng xin thử nêu một số lý do:

- *Thứ nhất*, khối lượng vốn tín dụng cấp cho các doanh nghiệp vay hiện nay đã quá lớn so với vốn và tài sản tự có của doanh nghiệp. Một số rất ít doanh nghiệp hoạt động bằng vốn tự có và còn thừa gởi có thời hạn 3 đến 6 tháng vào ngân hàng để lấy lãi. Số doanh nghiệp còn lại thuộc mọi thành phần kinh tế đều có nợ ngân hàng lớn hơn vốn và tài sản của doanh nghiệp. Do vậy, nếu ngân hàng tiếp tục đầu tư thêm thì tính đảm bảo nợ sẽ thấp xuống và khả năng rủi ro sẽ cao hơn.

Với các điều kiện thông thường của tín dụng ngân hàng, khả năng vay vốn ngân hàng của nền kinh tế nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng ở VN hiện nay rất thấp. Theo số liệu thống kê về các doanh nghiệp đến 31.12.1995, ta có được bức tranh sau đây:

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số đơn vị	%	Vốn bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)
Toàn quốc có:	33.398	100	2.656
- doanh nghiệp tư nhân	18.101	54	165
- công ty TNHH	7.313	22	790
- công ty cổ phần	164	0,05	3.826
- doanh nghiệp nhà nước	6.326	19	5.889
- văn phòng đại diện	1.104	3	2.600
- doanh nghiệp đoàn thể	350	1	

Với mức vốn quá thấp, bình quân các doanh nghiệp chỉ có trên 2 tỷ VNĐ, nếu nhìn vào lực lượng đông đảo là DNTN thì mức vốn còn nhỏ hơn nhiều: 165 triệu/doanh nghiệp. Như vậy năng lực đi vay của các doanh nghiệp đối với vốn tín dụng ngân hàng là rất hạn chế. Thông thường theo thể lệ cho vay, tối thiểu vốn tự có của doanh nghiệp so với vốn vay phải là 50% - 50%, do đó trên thực tế vốn tín dụng ngân hàng khó có điều kiện mở rộng. Dù trong cơ chế tín dụng có cho phép các NHTM sử dụng tín chấp đối với các doanh nghiệp cá nhân và hộ sản xuất, nhưng đối với kinh tế hộ, mức vay tín chấp 1 triệu đồng và tổng dư nợ cho hộ nông dân vay khoảng 10 ngàn tỷ tín chấp và dư nợ chiếm khoảng 15% thì phần vốn tín dụng không đáng kể. Vì vậy, sức hấp thụ vốn tín dụng ngân hàng của nền kinh tế và của doanh nghiệp rất thấp cũng là một nguyên nhân hạn chế việc mở rộng tín dụng ngân hàng.

- *Thứ hai*: trong tình hình giá cả ít biến động như mấy tháng qua, thì lãi suất 1,75% vẫn là cao, khó có thể bảo đảm cho hàng mấy chục ngàn tỷ đồng luân chuyển có lãi được. Một giám đốc DNNN phát biểu: "Thật khó có thể kiếm lời với mức lãi suất tiền

vay hiện nay nếu kinh doanh nghiêm túc và không có các nguồn vốn bổ sung khác "giá" rẻ hơn". Một giám đốc NHTM bộc lộ thật thà rằng, NHTM sẵn sàng chấp nhận mua tín phiếu

ngoài. Đó là chưa kể đến hạn thanh toán, doanh nghiệp nào đó không có khả năng chi trả lập tức sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của NHTM. Như vậy, có thể thấy các NHTM



"cháy nhà 2 đầu". Vấn đề đặt ra là cần phải sớm có sự quản lý hạn mức vay nợ nước ngoài của cả nền kinh tế, dù là vay dưới hình thức trả chậm (L/C), hay là vay thương mại.

- *Thứ tư*: kho bạc nhà nước đóng cửa việc phát hành tín phiếu đối với các NHTM trong khi ngân sách vẫn phải tạm ứng ngắn hạn của NHNN. Mọi cố gắng để có được hoạt động của thị trường sơ cấp, từng bước tạo ra các công cụ tài chính để có thể trở thành hàng hóa mua bán của thị trường thứ cấp lại đang có lực cản từ các cơ quan quản lý nhà nước. Xử lý bài toán vĩ mô này cần được đặt ra cấp bách.

- *Thứ năm*: môi trường pháp lý chưa đủ đảm bảo, nhiều vấn đề về luật pháp chưa giải quyết được: điều kiện thế chấp - phát mại tài sản - hiện tượng hình sự hóa các quan hệ kinh tế trong vay trả giữa ngân hàng và doanh nghiệp - môi trường kinh tế chưa định nhiều rủi ro, tất cả những điều đó tác động mạnh vào các NHTM, làm cho họ cũng rất thận trọng trong cho vay.

Từ những lý giải nêu trên, có thể rút ra nhận định: vốn thừa hiện nay trong hệ thống ngân hàng có nguyên nhân sâu xa từ nền kinh tế, từ trong hệ thống ngân hàng và từ các doanh nghiệp. Bài toán này cần những lời giải từ những cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô và những biện pháp cụ thể, thiết thực ở tầm vi mô. Vấn đề phức tạp, đầy khó khăn, không dễ dàng có ngay lời giải thỏa đáng nhất, nhưng chúng ta có quyền hy vọng và hướng về tương lai, trước mắt cần phải thành công trong những giải pháp cấp thiết ở tầm vi mô để tồn tại và sau đó sẽ tiến xa hơn.

kho bạc ở mức thấp có thể lỗ một chút để có các giấy tờ có giá này thế chấp vay các NH nước ngoài với lãi suất vay bằng ngoại tệ đổi ra VNĐ cho vay có lợi hơn. Với mức lãi suất chênh lệch thực tế đầu ra đầu vào của NHTM chưa đạt 0,3%/tháng, trong khi đó khả năng rủi ro cao (4 - 5% nợ quá hạn) buộc các NHTM ngày càng cần trọng hơn khi xem xét các điều kiện tín dụng cho doanh nghiệp để hạn chế rủi ro. Phải chăng bài toán lãi suất đã đến lúc cần được xem xét xử lý?

- *Thứ ba*: đó là nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong nước được cung ứng từ nước ngoài qua hình thức bảo lãnh L/C trả chậm từ 2 tháng đến 2 năm tràn vào VN, theo số liệu điều tra sơ bộ, khoảng hơn 1 tỷ USD, tương đương 11.000 tỷ VNĐ, tương đương 20% tổng mức dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng VN. Nguồn vốn này có mặt tích cực, có mặt làm hạn chế tín dụng của chính các NHTM. Mặt khác, vì được trả chậm, khi bán hàng xong thu tiền nhưng chưa đến thời hạn thanh toán, tất nhiên là phải quay vòng tiếp để khỏi vay ngân hàng, thậm chí có đơn vị dôi dào nguồn vốn mang gởi vào NHTM để hưởng lãi, chờ đến khi tới hạn sẽ rút ra thanh toán với nước